

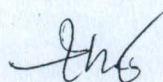
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

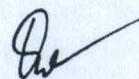
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	343.119.201.658	333.478.383.377	343.119.201.658	333.478.383.377
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	979.401.272	1.007.407.239	979.401.272	1.007.407.239
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	342.139.800.386	332.470.976.138	342.139.800.386	332.470.976.138
4 Giá vốn hàng bán	18	11	219.396.138.914	198.954.641.763	219.396.138.914	198.954.641.763
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	122.743.661.472	133.516.334.375	122.743.661.472	133.516.334.375
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	605.364.702	57.827.638	605.364.702	57.827.638
7 Chi phí tài chính	20	22	2.528.044	480.318.251	2.528.044	480.318.251
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	-	462.188.907	-	462.188.907
8 Chi phí bán hàng	22	24	62.753.894.477	66.839.062.093	62.753.894.477	66.839.062.093
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	25	21.971.871.706	27.422.026.664	21.971.871.706	27.422.026.664
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	38.620.731.947	38.832.755.005	38.620.731.947	38.832.755.005
11 Thu nhập khác		31	72.727.384	4.568	37.727.384	4.568
12 Chi phí khác		32	608.294.730	4.607.378	573.294.730	4.607.378
13 Lợi nhuận khác		40	(535.567.346)	(4.602.810)	(535.567.346)	(4.602.810)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	38.085.164.601	38.828.152.195	38.085.164.601	38.828.152.195
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	51	7.683.337.086	8.393.374.605	7.683.337.086	8.393.374.605
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	30.401.827.515	30.434.777.590	30.401.827.515	30.434.777.590

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

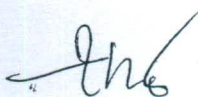
TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	616.449.877.752	711.730.248.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	157.266.419.856	269.599.656.234
1 Tiền		111	97.261.107.392	138.243.004.657
2 Các khoản tương đương tiền		112	60.005.312.464	131.356.651.577
II. Các khoản phải thu		130	160.030.222.249	140.407.054.608
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	125.253.775.943	115.362.859.876
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	20.652.808.351	19.356.037.521
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	16.912.225.688	8.476.744.944
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137	(3.531.683.174)	(3.531.683.174)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
III. Hàng tồn kho		140	288.427.289.358	290.974.793.693
1 Hàng tồn kho	6	141	288.668.382.432	291.215.886.767
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(241.093.074)	(241.093.074)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150	10.725.946.289	10.748.744.332
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1.947.043.946	2.279.557.478
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.321.966.777	8.126.614.375
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	456.935.566	342.572.479
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	532.683.845.920	532.331.097.168
I. Tài sản cố định		220	149.545.660.322	147.813.099.955
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221	102.942.725.744	100.974.486.979
- Nguyên giá		222	245.890.300.030	243.899.695.657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(142.947.574.286)	(142.925.208.678)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227	46.602.934.578	46.838.612.976
- Nguyên giá		228	50.629.811.066	50.629.811.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(4.026.876.488)	(3.791.198.090)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	11.263.134.364	11.545.923.220
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	11.263.134.364	11.545.923.220
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	366.726.676.011	366.726.676.011
1 Đầu tư vào công ty con	10	251	366.726.676.011	366.726.676.011
V. Tài sản dài hạn khác		260	5.148.375.223	6.245.397.982
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	5.148.375.223	6.245.397.982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.149.133.723.672	1.244.061.346.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019


NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	162.483.040.294	245.831.203.398
I. Nợ ngắn hạn		310	162.423.040.294	245.771.203.398
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	97.200.623.709	93.374.926.233
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	929.104.195	284.603.925
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	313	10.221.001.699	24.358.102.256
4 Phải trả người lao động		314	1.477.093.952	22.406.616.304
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	315	2.586.783.269	16.511.617.119
6 Phải trả ngắn hạn khác	13	319	46.769.338.280	86.046.989.145
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	-	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	3.239.095.190	2.788.348.416
II. Nợ dài hạn		330	60.000.000	60.000.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	60.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	986.650.683.378	998.230.142.637
I. Vốn chủ sở hữu	14	410	986.650.683.378	998.230.142.637
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển		418	339.739.849.130	330.809.219.306
5 LNST chưa phân phối		421	99.355.965.248	119.866.054.331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	68.764.611.043	65.920.694.301
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	30.591.354.205	53.945.360.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.149.133.723.672	1.244.061.346.035

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy,


Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019*

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

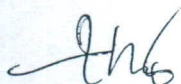
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.085.164.601	38.828.152.195
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.105.364.266	3.917.319.906
Các khoản dự phòng	03	-	(251.831.662)
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.364.460	47.553.048
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	12.822.532	(90.827.638)
Chi phí lãi vay	06	-	462.188.907
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.210.715.859	42.912.554.756
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.205.541.449)	48.862.296.484
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.547.504.335	(33.580.761.246)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(11.756.982.493)	(48.952.150.458)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.429.536.291	909.170.344
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(462.188.907)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.335.855.883)	(25.140.025.408)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(80.000.000)	(2.703.220.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.190.623.340)	(18.154.324.973)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.580.621.908)	(5.952.082.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	72.727.272	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	595.472.198	57.827.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.912.422.438)	(5.894.254.362)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

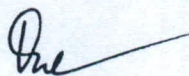
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	61.744.897.563
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(22.637.343.017)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.230.190.600)	(82.686.820.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(82.230.190.600)</i>	<i>(43.579.265.754)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(112.333.236.378)	(67.627.845.089)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	269.599.656.234	118.566.488.809
Chênh lệch tỉ giá	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	157.266.419.856	50.938.643.720

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 22 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Căn cứ theo Quyết định số 63/QĐHĐQT ngày 11/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Traphaco, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty CP dược VTYT Quảng Trị vào ngày 26 tháng 12 năm 2017. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty CP dược VTYT Quảng Trị không còn là công ty liên kết của Công ty CP Traphaco.

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	

- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các quid ịnh về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 03 năm 2019.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày

31/03/2019

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các

tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi

nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	21.244.734.600	20.906.820.207
Tiền gửi ngân hàng	75.363.372.792	117.241.184.450
Tiền đang chuyển	653.000.000	95.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	60.005.312.464	131.356.651.577
Tổng cộng	<u>157.266.419.856</u>	<u>269.599.656.234</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	99.778.997.889	85.660.143.795
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99.778.997.889	85.660.143.795
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	25.474.778.054	29.702.716.081
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	2.501.119.225	356.976.012
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	3.286.277.483	1.658.358.723
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	19.687.381.346	27.687.381.346
Tổng cộng	<u>125.253.775.943</u>	<u>115.362.859.876</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty CP xây dựng đầu tư Thành Công	-	3.634.291.000
Công ty CP tư vấn thiết kế & xây dựng 319	3.284.553.000	1.604.602.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	17.368.255.351	14.117.144.521
Tổng cộng	20.652.808.351	19.356.037.521

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.912.225.688	8.476.744.944
Tạm ứng	8.679.582.055	4.134.743.331
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.100.376.600	1.976.191.600
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.608.209.000	-
Lãi dự thu	-	655.479.454
Phải thu khác	2.524.058.033	1.710.330.559
Tổng cộng	16.912.225.688	8.476.744.944

5. NỢ XẤU

	<u>31/03/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.685.661.835	153.978.661	3.685.661.835	153.978.661
Tổng	3.685.661.835	153.978.661	3.685.661.835	153.978.661

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.096.457.794	(241.093.074)	124.503.776.978	(241.093.074)
Công cụ, dụng cụ	18.813.076	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	17.493.700.100	-	26.739.949.618	-
Thành phẩm	102.361.228.694	-	105.050.082.960	-
Hàng hoá	31.698.182.768	-	34.922.077.211	-
Tổng	288.668.382.432	(241.093.074)	291.215.886.767	(241.093.074)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2019	107.593.796.949	63.006.391.109	61.149.665.267	12.149.842.332	243.899.695.657
Số tăng trong kỳ	4.834.230.674	269.090.909	960.000.000	562.897.780	6.626.219.363
- Mua sắm mới	-	269.090.909	780.000.000	562.897.780	1.611.988.689
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.834.230.674	-	-	-	4.834.230.674
- Tăng do phân loại lại	-	-	180.000.000	-	180.000.000
Số giảm trong kỳ	-	(4.424.329.536)	(211.285.454)	-	(4.635.614.990)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(4.244.329.536)	(211.285.454)	-	(4.455.614.990)
- Giảm do phân loại lại	-	(180.000.000)	-	-	(180.000.000)
Số dư cuối kỳ 31/03/2019	112.428.027.623	58.851.152.482	61.898.379.813	12.712.740.112	245.890.300.030
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	18.203.331.712	25.498.150.478	18.039.059.600	8.962.561.600	70.703.103.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2019	44.513.438.830	49.835.432.315	37.955.049.837	10.621.287.696	142.925.208.678
Số tăng trong kỳ	1.044.271.600	1.269.449.613	1.337.034.237	218.930.418	3.869.685.868
- Trích khấu hao	1.044.271.600	1.269.449.613	1.337.034.237	218.930.418	3.869.685.868
Số giảm trong kỳ	-	(3.689.008.461)	(158.311.799)	-	(3.847.320.260)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(3.689.008.461)	(158.311.799)	-	(3.847.320.260)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2019	45.557.710.430	47.415.873.467	39.133.772.275	10.840.218.114	142.947.574.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	63.080.358.119	13.170.958.794	23.194.615.430	1.528.554.636	100.974.486.979
Cuối kỳ	66.870.317.193	11.435.279.015	22.764.607.538	1.872.521.998	102.942.725.744
Trong đó:					
<i>Tài sản dùng để thế chấp</i>					14.506.965.367

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	44.143.753.496	6.486.057.570	50.629.811.066
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	44.143.753.496	6.486.057.570	50.629.811.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÊ			
Tại ngày 01/01/2019	-	3.791.198.090	3.791.198.090
Khấu hao trong kỳ	-	235.678.398	235.678.398
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	235.678.398	235.678.398
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	-	4.026.876.488	4.026.876.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	44.143.753.496	2.694.859.480	46.838.612.976
Tại ngày 31/03/2019	44.143.753.496	2.459.181.082	46.602.934.578

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

1.432.187.570

Tại thời điểm 31/03/2019, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

<u>Chi tiết</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Số tiền</u>
	(m ²)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3.620.363.636

<u>Chi tiết</u>	<u>Diện tích</u> (m ²)	<u>Số tiền</u> VND
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý văn bản		110.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.392.170.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư		50.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành		50.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng		250.000.000
Đánh giá, khảo sát thẩm định phần mềm ERP		262.200.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		2.229.500.000
Tổng		50.629.811.066

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>31/12/2018</u> VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Đà Nẵng	2.965.335.000	2.965.335.000
Công trình tại Hoàng Liệt	750.320.000	1.033.108.856
Tổng cộng	11.263.134.364	11.545.923.220

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>31/12/2018</u> VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	366.726.676.011	366.726.676.011

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011			366.726.676.011	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26.675.000.000			26.675.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco	5.791.933	71.382.500.000	130.318.492.500	4.826.655	71.382.500.000	98.946.427.500
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	33.229.967.400	1.130.271	18.669.176.011	21.249.094.800
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000			250.000.000.000	
TỔNG CỘNG		<u>366.726.676.011</u>			<u>366.726.676.011</u>	

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	3.330.966.694	4.682.754.095
Công ty cổ phần CNC Traphaco	34.539.206.170	28.440.946.142
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	18.544.127.564	27.363.302.400
Các đối tượng khác	40.786.323.281	32.887.923.596
Tổng cộng	97.200.623.709	93.374.926.233

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	2.046.616.909	12.388.040.316
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	339.229.140	3.443.521.782
Chi phí phải trả khác	200.937.220	680.055.021
Tổng cộng	<u>2.586.783.269</u>	<u>16.511.617.119</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	33.007.007	194.474.604
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.123.681.891	673.393.104
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	756.148.037	31.148.081
Cổ tức phải trả cổ đông	42.950.479.378	83.730.129.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.906.021.967	1.417.843.378
Tổng cộng	<u>46.769.338.280</u>	<u>86.046.989.145</u>

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2018	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390
Lãi trong kỳ					150.380.703.330	150.380.703.330
Trích lập các quỹ				46.526.134.796	(46.526.134.796)	-
Chia cổ tức từ LN 2017					(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Tạm ứng cổ tức từ LN 2018					(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Quỹ KTPL từ LNST 2017					(21.699.285.783)	(21.699.285.783)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2018					(13.534.263.300)	(13.534.263.300)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư 01/01/2019	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	330.809.219.306	119.866.054.331	998.230.142.637
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	30.401.827.515	30.401.827.515
Trích lập các quỹ				8.930.629.824	(8.930.629.824)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2018				-	(530.746.774)	(530.746.774)
TrÝch cổ tức từ LN 2018					(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
					-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2019	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	339.739.849.130	99.355.965.248	986.650.683.378

b) Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 ngày 01 tháng 08 năm 2017, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/03/2019		Vốn đã góp tại ngày	
	VNĐ	%	31/12/2018	31/12/2018
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	36%	147.865.120.000	147.865.120.000
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25%	103.613.850.000	103.613.850.000
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15%	62.672.890.000	62.672.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	100.384.870.000	24%	100.384.870.000	100.384.870.000
Tổng	414.536.730.000	100%	414.536.730.000	414.536.730.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.450.540	41.450.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/ICP	10.000VNĐ/ICP

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.283.577.328	3.771.414.355	7.824.648.940	1.230.342.743
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	851.910.578	851.910.578	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	106.751.425	106.751.425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.279.372.148	7.683.337.084	16.335.855.883	7.626.853.349
Thuế thu nhập cá nhân	2.795.152.780	1.637.190.494	3.068.537.667	1.363.805.607
Thuế khác		992.105.952	992.105.952	-
Tổng	24.358.102.256	15.042.709.888	29.179.810.445	10.221.001.699

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	15.848,48	6.163,41
Nợ khó đòi đã xử lý	2.473.112.684	2.473.112.684

17. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	250.332.427.026	231.530.597.881
Doanh thu bán hàng hóa	91.919.451.701	101.389.195.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ	867.322.931	558.590.127
Tổng cộng	<u>343.119.201.658</u>	<u>333.478.383.377</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(979.401.272)	(1.007.407.239)
	<u>(979.401.272)</u>	<u>(1.007.407.239)</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	145.292.630.495	130.769.492.684
Giá vốn của hàng hóa đã bán	73.839.468.406	68.185.149.079
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	264.040.013	
Tổng cộng	<u>219.396.138.914</u>	<u>198.954.641.763</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	595.472.198	57.827.638
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	9.892.504	-
Tổng cộng	<u>605.364.702</u>	<u>57.827.638</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	-	462.188.907
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.528.044	18.129.344
Tổng cộng	<u>2.528.044</u>	<u>480.318.251</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.175.241.383	80.842.569.094
Chi phí nhân công	32.732.759.733	40.668.290.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.704.575.068	3.917.319.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.087.245.797	11.452.393.004
Chi phí bằng tiền	28.683.905.997	47.292.229.074
Tổng cộng	139.383.727.978	184.172.801.671

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21.971.871.706	27.422.026.664
Chi phí nhân viên quản lý	9.259.308.504	13.023.302.235
Các khoản chi phí quản lý khác	12.712.563.202	14.398.724.429
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	62.753.894.477	66.839.062.093
Chi phí nhân viên	19.629.747.740	20.143.736.147
Chi phí quảng cáo	9.082.266.364	9.025.870.812
Chiết khấu bán hàng	6.211.262.381	8.300.032.127
Các khoản chi phí bán hàng khác	27.830.617.992	29.369.423.007

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.085.164.601	38.828.152.195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	331.520.826	3.138.720.828
- Các khoản điều chỉnh tăng	331.520.826	3.138.720.828
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	38.416.685.427	41.966.873.023
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	7.683.337.086,40	8.393.374.605
Thuế TNDN bị truy thu (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.683.337.086	8.393.374.605

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	780.093.132	1.037.580.020

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.069.284.884	3.035.299.400
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	11.195.295.987	9.266.867.665
Sau 5 năm	10.313.384.550	12.348.433.950
	<u>25.577.965.421</u>	<u>24.650.601.015</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	435.495.000	1.405.961.200
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	3.960.950.551	14.345.590.590
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	7.972.957.341	24.911.489.961
Công ty CP dược Sao Mai	-	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	28.129.907.688	127.615.480.393
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	61.294.764.556	279.335.287.921
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.886.589.091	29.685.473.143
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	62.465.521.514	257.199.973.274

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

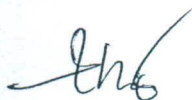
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Cổ tức được chia	-	16.410.627.000
Công ty CP CNC Traphaco	-	2.712.673.306
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	-	
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	82.230.190.600	124.192.040.300
Thù lao ban Tổng giám đốc	2.041.624.423	9.411.917.343
<i>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán</i>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	2.501.119.225	356.976.012
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	3.286.277.483	1.658.358.723
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	19.687.381.346	27.687.381.346
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	34.539.206.170	28.440.946.142
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	3.330.966.694	4.682.754.095
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	18.544.127.564	27.363.302.400
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	42.950.479.378	83.730.129.978

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã